CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Quận Hoàn Kiếm, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101394512
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2023.08.28 17:05:50+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.2.1

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét	05-43
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10-43

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Vũ Đức Tiến	Chủ tịch	
Ông	Phạm Văn Hiệp	Ủy viên	
Ông	Nguyễn Minh Tuấn	Ủy viên	
Ông	Vương Hoàng Thăng	Ủy viên	
Bà	Tống Thị Điệp	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 20/04/2023
Ông	Trần Văn Long	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 20/04/2023

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông	Phạm Văn Hiệp	Tổng Giám đốc
Ông	Phan Trung Nghĩa	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Hồng Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Chu Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà	Lê Thị Kiều Vân	Trưởng ban
Bà	Phạm Thị Hải An	Thành viên
Bà	Hà Thị Thanh Hậu	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ
Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0107394512 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY-THIẾT BỊ DẦU KHÍ * Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Phạm Văn Hiệp
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2023

Số: 240823.002 /BCTC.KT2

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được lập ngày 24 tháng 08 năm 2023, từ trang 05 đến trang 43, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC

Vũ Xuân Biên
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**486.967.193.430**	**383.682.859.878**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**40.035.422.739**	**44.882.845.007**
111	1. Tiền		40.035.422.739	44.462.845.007
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	420.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**76.743.424.979**	**79.620.250.000**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		24.980.781.305	24.980.781.305
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(9.938.031.305)	(12.960.531.305)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		61.700.674.979	67.600.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**349.743.023.080**	**233.633.958.296**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	282.347.891.191	274.677.518.293
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	90.219.940.074	36.467.652.874
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	50.000.000.000	-
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	116.450.926.468	90.833.382.181
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(189.275.734.653)	(168.344.595.052)
140	**IV. Hàng tồn kho**	10	**16.376.946.373**	**22.413.795.643**
141	1. Hàng tồn kho		16.376.946.373	22.413.795.643
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**4.068.376.259**	**3.132.010.932**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	242.800.097	193.346.121
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		3.249.633.140	2.238.874.298
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	575.943.022	699.790.513
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**273.068.473.731**	**313.534.365.024**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**22.600.000.000**	**1.600.000.000**
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	21.000.000.000	-
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.600.000.000	1.600.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**18.495.702.712**	**3.063.381.624**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	18.495.702.712	3.063.381.624
222	- *Nguyên giá*		*28.820.743.734*	*10.562.913.208*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(10.325.041.022)*	*(7.499.531.584)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	-	-
228	- *Nguyên giá*		*547.965.000*	*547.965.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(547.965.000)*	*(547.965.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**	13	-	-
231	- Nguyên giá		15.292.742.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn luỹ kế		(15.292.742.940)	(17.545.622.940)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**342.213.148**	**6.618.870.763**
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		342.213.148	302.569.348
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	6.316.301.415
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	**220.077.755.887**	**262.583.887.357**
251	1. Đầu tư vào công ty con		107.728.213.760	107.728.213.760
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		104.977.257.429	1.447.257.429
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		44.135.240.773	189.168.719.573
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(36.762.956.075)	(35.760.303.405)
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**11.552.801.984**	**39.668.225.280**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	11.552.801.984	39.668.225.280
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**760.035.667.161**	**697.217.224.902**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**157.043.009.628**	**249.488.627.248**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**157.043.009.628**	**249.488.627.248**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	48.047.849.797	48.965.975.813
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	13.023.489.908	5.245.895.485
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	7.365.079.175	318.134.754
314	4. Phải trả người lao động		8.639.395.455	1.173.354.545
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	570.209.482	192.809.226
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		404.209.089	475.827.271
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	21.314.361.423	78.924.254.820
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	52.581.146.109	111.699.063.744
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.097.269.190	2.493.311.590
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**602.992.657.533**	**447.728.597.654**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	21	**602.992.657.533**	**447.728.597.654**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.763.147.666	18.763.147.666
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		197.843.509.867	42.579.449.988
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*38.079.449.988*	*5.314.680.439*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*159.764.059.879*	*37.264.769.549*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**760.035.667.161**	**697.217.224.902**

Lý Thị Lệ Ninh	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**432.400.198.368**	**141.049.460.366**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**432.400.198.368**	**141.049.460.366**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**24**	**422.399.984.661**	**137.269.244.330**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**10.000.213.707**	**3.780.216.036**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	297.633.417.317	50.315.066.565
22	7. Chi phí tài chính	26	20.113.362.672	7.754.486.423
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*3.625.070.146*	*995.141.423*
25	8. Chi phí bán hàng	27	8.886.006.743	2.330.228.045
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	70.613.948.046	14.811.602.473
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**208.020.313.563**	**29.198.965.660**
31	11. Thu nhập khác	29	1.645.859.956	1.164.983.996
32	12. Chi phí khác	30	42.511.256.328	-
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(40.865.396.372)**	**1.164.983.996**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**167.154.917.191**	**30.363.949.656**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	7.390.857.312	232.996.399
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**159.764.059.879**	**30.130.953.257**

M.S.D.N: 0101397312 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ - Q. HOÀN KIẾM - T.P HÀ NỘI

Lý Thị Lệ Ninh	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	*1. Lợi nhuận trước thuế*		*167.154.917.191*	*30.363.949.656*
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		572.629.438	246.707.371
03	- Các khoản dự phòng		18.911.292.271	7.464.740.861
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		9.771.489	(454.373)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(279.144.936.562)	(51.179.872.108)
06	- Chi phí lãi vay		3.625.070.146	995.141.423
08	*3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động*		*(88.871.256.027)*	*(12.109.787.170)*
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(86.704.730.552)	35.961.305.690
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		5.997.205.470	(8.710.530.609)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		14.287.426.458	(103.739.833.527)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		28.065.969.320	3.826.147.393
14	- Tiền lãi vay đã trả		(61.107.179.690)	(995.141.423)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(71.199.990)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.896.042.400)	(1.906.500.000)
20	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*		*(190.228.607.421)*	*(87.745.539.636)*
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.688.649.111)	(9.431.777.845)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	16.309.616.196
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(122.700.674.979)	(52.600.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		57.600.000.000	78.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(103.530.000.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		422.004.082.785	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		828.099.902	7.914.252.305
30	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*		*244.512.858.597*	*40.192.090.656*
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		188.313.552.859	102.265.945.473
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(247.431.470.494)	(94.525.026.166)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.920.000)	(162.981.100)
40	*Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*		*(59.130.837.635)*	*7.577.938.207*

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm 2023 VND	06 tháng đầu năm 2022 VND
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(4.846.586.459)**	**(39.975.510.773)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**44.882.845.007**	**61.633.670.076**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(835.809)	454.373
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**40.035.422.739**	**21.658.613.676**

Lý Thị Lệ Ninh	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2023 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023 là: 68 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là: 66 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Cho thuê mặt bằng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Trong 06 tháng đầu năm 2023, Công ty thực hiện hoàn tất việc thanh lý các khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An, Công ty TNHH FCC Việt Nam, Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki đồng thời cũng hoàn tất việc chuyển nhượng/thế chấp tài sản để cấn trừ công nợ với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank) dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh 06 tháng đầu năm 2023 tăng đột biến so với cùng kỳ năm trước. (Chi tiết về lãi/lỗ thanh lý các khoản đầu tư được trình bày tại thuyết minh số 4- Các khoản đầu tư tài chính)

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính giữa niên độ căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

- Giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê tại số 08 phố Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm được xác định khi cổ phần hóa. Công ty dự kiến phân bổ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý này trước thời điểm ngày 30 tháng 11 năm 2023 theo đúng quy định tại Nghị định số 140/2020/NĐ-CP ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ.

- Chi phí bảo hiểm nhân thọ mua cho cán bộ nhân viên được Công ty phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm đã ký kết với Công ty bảo hiểm theo từng cấp độ nhân viên.

- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 05 năm.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí hoạt động của Công ty ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	1.043.570.626	51.506.155
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	38.991.852.113	44.129.880.852
Tiền đang chuyển	-	281.458.000
Các khoản tương đương tiền	-	420.000.000
	40.035.422.739	**44.882.845.007**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	61.700.674.979	-	67.600.000.000	-
	61.700.674.979	**-**	**67.600.000.000**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2023, các khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng có giá trị 61.700.674.979 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,9%/năm đến 6,7%/năm.

b) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh của Công ty tại ngày 30/06/2023 là 465.000 cổ phiếu TCB được Công ty đầu tư với mục tiêu tìm kiếm lợi nhuận. Giá trị đầu tư là 24.980.781.305 VND, giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định theo giá đóng cửa trên sàn HOSE tại thời điểm 30/06/2023 với giá trị là 15.042.750.000 VND, giá trị dự phòng khoản đầu tư này là 9.938.031.305 VND.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**107.728.213.760**	**(30.000.000.000)**	**107.728.213.760**	**(30.000.000.000)**
- Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	30.000.000.000	(30.000.000.000)	30.000.000.000	(30.000.000.000)
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng (1)	49.628.213.760	-	49.628.213.760	-
- Công ty Cổ phần MACHINO Thành Đạt	28.100.000.000	-	28.100.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	**104.977.257.429**	**(1.447.257.429)**	**1.447.257.429**	**(1.447.257.429)**
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	1.447.257.429	(1.447.257.429)	1.447.257.429	(1.447.257.429)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên (2)	80.000.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyên Xá (3)	23.530.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	**44.135.240.773**	**(5.315.698.646)**	**189.168.719.573**	**(4.313.045.976)**
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Nghệ An (4)	-	-	2.016.000.000	(2.016.000.000)
- Công ty TNHH FCC Việt Nam (5)	-	-	49.495.000.000	-
- Công ty TNHH Việt Nam Nippon Seiki (6)	-	-	11.781.000.000	-
- Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	841.102.790	(841.102.790)	841.102.790	(841.102.790)
- Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	3.000.000.000	(3.000.000.000)	3.000.000.000	-
- Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	36.673.137.983	-	36.673.137.983	-
- Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	3.621.000.000	(1.474.595.856)	3.621.000.000	(1.455.943.186)
- Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội (7)	-	-	81.741.478.800	-
	256.840.711.962	**(36.762.956.075)**	**298.344.190.762**	**(35.760.303.405)**

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng [1]	Thành phố Đà Nẵng	49,78%	(1)	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị
Công ty Cổ phần MACHINO Thành Đạt	Thành phố Hà Nội	51,00%	51,00%	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại

(1) Tuy công ty chỉ nắm giữ 49,78% cổ phần trong Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng nhưng trong cơ cấu điều hành thì Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Trưởng Ban Kiểm soát là đại diện của Công ty nên Công ty có toàn quyền chi phối hoạt động đối với Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/06/2023 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại máy móc và thiết bị
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên [2]	Hưng Yên	40,00%	40,00%	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyên Xá [3]	Thái Bình	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản

[2] Ngày 07/02/2023, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 0008/NQ/MTB-HĐQT về chủ trương tham gia đầu tư dự án Cụm Công nghiệp Quán Đỏ, huyện Phù Cừ, tỉnh Hưng Yên do Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên là chủ đầu tư. Công ty thực hiện mua lại 8.000.000 cổ phần; mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần tương ứng 40% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên.

[3] Theo Nghị quyết số 0045/NQ/MTB-HĐQT ngày 05/05/2023, Hội đồng quản trị chấp thuận chủ trương hợp tác đầu tư Dự án Phát triển nhà ở thương mại Khu dân cư Thôn Thái, xã Nguyên Xá, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình với số tiền là 23.530.000.000 đồng thông qua việc góp vốn vào Doanh nghiệp dự án - Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyên Xá, tương đương với 50% vốn điều lệ và cử Người đại diện quản lý phần góp vốn tại Công ty này.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty Cổ phần PEC Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,00%	8,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Hitachi Astemo Hà Nội	Thành phố Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

(4) Tại ngày 30/6/2023, Công ty đã hoàn thành việc bán 201.600 cổ phần của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Nghệ An cho các nhà đầu tư khác, tương đương tổng mệnh giá 2.016.000.000 đồng, giá trị chuyển nhượng là 2.016.000.000 đồng.

(5) Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 06/06/2023 giữa Công ty và Công ty TNHH FCC, lãi từ thanh lý khoản đầu tư này là 157,98 tỷ đồng. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 25).

(6) Trong kỳ, Công ty thực hiện chuyển nhượng vốn góp theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 21/03/2023 giữa Công ty và Công ty TNHH Nippon Seiki, lãi từ thanh lý khoản đầu tư này là 137,47 tỷ đồng. (Xem chi tiết tại thuyết minh số 25).

(7) Theo Nghị quyết số 0039/NQ/MTB-HĐQT ngày 19/04/2023 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng/thế chấp tài sản để cấn trừ công nợ với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVComBank); Biên bản thỏa thuận số 0806/2023/BB/PVB-PVMachino về việc nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ nợ và Hợp đồng chuyển nhượng số 0806/HĐCNVG-PVMACHINO-PVcomBank ngày 08/06/2023 chuyển nhượng phần vốn góp của PVMACHINO tại Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội giữa Công ty và PVCombank, hai bên đã thực hiện thống nhất chấp thuận dùng 10% giá trị góp vốn tại Dự án HH3 Nam An Khánh để đối trừ một phần nghĩa vụ trả nợ, giá trị chuyển nhượng là 64.141.487.800 đồng, lỗ từ thanh lý khoản đầu tư trên là 17.599.991.000 đồng (Xem chi tiết tại thuyết minh số 20 và số 26).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***28.287.703.716***	***(28.287.703.716)***	***27.327.785.095***	***(26.676.411.808)***
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	(28.095.879.967)	27.135.961.346	(26.676.411.808)
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	191.823.749	(191.823.749)	191.823.749	-
Bên khác	***254.060.187.475***	***(159.925.945.937)***	***247.349.733.198***	***(141.644.698.244)***
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty Cổ phần Nhôm Việt Pháp Shal	36.754.114.529	-	35.468.304.225	-
Các khách hàng khác	86.821.553.290	(29.441.426.281)	81.396.909.317	(11.160.178.588)
	282.347.891.191	**(188.213.649.653)**	**274.677.518.293**	**(168.321.110.052)**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	***50.000.000***	-	***50.000.000***	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	50.000.000	-	50.000.000	-
Bên khác	***90.169.940.074***	***(1.062.085.000)***	***36.417.652.874***	***(23.485.000)***
Công ty TNHH Công nghiệp M&H	963.600.000	(963.600.000)	963.600.000	-
Công ty Cổ phần Contech Group	-	-	3.649.514.696	-
Công ty Cổ phần Senka International	7.635.467.960	-	7.939.106.801	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu QD Việt Nam	11.067.237.752	-	19.514.183.040	-
Arvy Phouyuan Mining Sole Co., Ltd	12.549.870.000	-	-	-
Công ty Cổ phần LICOGI13	21.307.281.896	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xuất nhập khẩu Ninh Bình	13.123.660.000	-	-	-
Trả trước cho người bán khác	23.522.822.466	(98.485.000)	4.351.248.337	(23.485.000)
	90.219.940.074	**(1.062.085.000)**	**36.467.652.874**	**(23.485.000)**

. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Tăng	Giảm	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Bên liên quan						
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội [(1)]	-	-	100.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000	-
	-	-	**100.000.000.000**	**50.000.000.000**	**50.000.000.000**	-
Dài hạn						
Bên liên quan						
- Công ty TNHH Đầu tư và phát triển nhà ở Nguyên Xá [(2)]	-	-	21.000.000.000	-	21.000.000.000	-
	-	-	**21.000.000.000**	-	**21.000.000.000**	-

(1) Hợp đồng cho vay số 02.2803/HĐVT/2023 ngày 28/03/2023 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền cho vay: 50.000.000.000 đồng;
+ Mục đích cho vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: 181 ngày kể từ ngày 28/3/2023 đến ngày 25/9/2023;
+ Lãi suất cho vay: 10,8%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 50.000.000.000 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng cho vay số 01.2806/HĐVT/2023 ngày 28/06/2023 giữa Công ty và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Nhà ở Nguyên Xá với các điều khoản chi tiết sau:
+ Số tiền cho vay: 21.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh ;
+ Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày 28/6/2023 đến ngày 29/6/2025;
+ Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 21.000.000.000 đồng;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

8 . PHẢI THU KHÁC

		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
a)	**Ngắn hạn**				
a1)	*Chi tiết theo nội dung*				
	Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.239.811.633	-	893.578.958	-
	Tạm ứng (1)	82.904.946.350	-	58.504.123.132	-
	Ký cược, ký quỹ	13.336.462	-	149.316.529	-
	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	Phải thu khác	292.832.023	-	286.363.562	-
		116.450.926.468	**-**	**90.833.382.181**	**-**
a2)	*Chi tiết theo đối tượng*				
	Ông Phạm Văn Hiệp	14.550.000.000	-	14.550.000.000	-
	Ông Phan Trung Nghĩa	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	Ông Chu Thành Nam	15.650.000.000	-	17.650.000.000	-
	Ông Nguyễn Hồng Hà	5.020.000.000	-	-	-
	Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Đông Đô (2)	16.000.000.000	-	16.000.000.000	-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (3)	15.000.000.000	-	15.000.000.000	-
	Phải thu các đối tượng khác	47.230.926.468	-	24.633.382.181	-
		116.450.926.468	**-**	**90.833.382.181**	**-**
b)	**Dài hạn**				
b1)	*Chi tiết theo nội dung*				
	Ký cược, ký quỹ	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
	Hợp tác kinh doanh triển khai dự án Đông Anh	600.000.000	-	600.000.000	-
		1.600.000.000	**-**	**1.600.000.000**	**-**

		30/06/2023		01/01/2023	
		Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
b2)	***Chi tiết theo đối tượng***				
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
	Tạm ứng và các khoản phải thu khác	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
		1.600.000.000	**-**	**1.600.000.000**	**-**
c)	**Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan**				
	Ông Phạm Văn Hiệp	14.550.000.000	-	14.550.000.000	-
	Ông Phan Trung Nghĩa	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	Ông Chu Thành Nam	15.650.000.000	-	17.650.000.000	-
	Ông Nguyễn Hồng Hà	5.020.000.000	-	-	-
	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	600.000.000	-	600.000.000	-
		38.820.000.000	**-**	**35.800.000.000**	**-**

(1) Khoản tạm ứng chủ yếu cho ban lãnh đạo Công ty phục vụ triển khai các hoạt động kinh doanh và triển khai các dự án đầu tư bất động sản.

(2) Hợp đồng hợp tác số 2812/2022/HĐHT ngày 28 tháng 12 năm 2022 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Đông đô ("Đông Đô") về việc cùng nhau hợp tác để nghiên cứu, triển khai và phát triển các dự án đầu tư (bất động sản, cụm.khu công nghiệp, xử lý rác thải...) tại các tỉnh phía bắc, trong đó tập trung như tỉnh Thái Bình, Nam Định. Theo hợp đồng này, Công ty tạm ứng cho Đông Đô để tiến hành triển khai các công việc như đã thống nhất với số tiền 16 tỷ đồng. Hợp đồng được thực hiện dự kiến trong 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Trường hợp gia hạn thời gian hợp tác, các bên sẽ bàn bạc, thống nhất bằng các phụ lục hợp đồng.

(3) Hợp đồng hợp tác đầu tư số 561/2021/HĐNT ngày 04 tháng 01 năm 2022 giữa Công ty Cổ phần Licogi 13 (Bên A), Công ty (Bên B) và Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla (Bên C) về việc hợp tác đầu tư dự án khu dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú - Thành phố Cam Ranh, Khánh Hòa;
Phương thức hợp tác: Các bên thành lập Liên danh để đấu thầu làm Chủ đầu tư Dự án dân cư sinh thái chất lượng cao Cam Phú phù hợp với quy định của pháp luật, theo đó tỷ lệ đóng góp của mỗi bên như sau:
- Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla: 40% Tổng chi phí;
- Công ty Cổ phần Licogi 13: 30% Tổng chi phí;
- Công ty: 30% Tổng chi phí.

Chi phí cho đến khi Liên danh nhận được Quyết định Chủ đầu tư Dự án thực tế sẽ được các bên thống nhất, xác nhận bằng văn bản phân bổ cho các thành viên liên danh theo tỷ lệ quy định. Theo Nghị quyết HĐQT số 0041/NQ/MTB-HĐQT của Công ty và Công văn số 99/CV ngày 11/04/2023 của Công ty Cổ phần Đầu tư Tesla thì hợp đồng hợp tác đầu tư trên được gia hạn trước ngày 30/06/2024.
Tại thời điểm 30/06/2023, dự án vẫn đang tiếp tục được triển khai và thực hiện.

9 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tân Hồng (1)	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar (2)	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
- Công ty TNHH MTV Máy Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	28.095.879.967	-	26.676.411.808	-
- Các khoản khác	35.556.442.184	35.556.442.184	14.747.749.406	14.747.749.406
	194.136.841.807	**166.040.961.840**	**171.908.680.870**	**145.232.269.062**

Giá trị có thể thu hồi của các khoản nợ xấu được xác định căn cứ trên đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về khả năng có thể thu hồi được các khoản công nợ này. Tuy nhiên, để đảm bảo thận trọng, Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi cho các khoản nợ xấu kể trên.

Thông tin về một số khoản nợ xấu có giá trị lớn:

(1): Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Tân Hồng số tiền 96.856.865.496 VND. Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này tuy nhiên vẫn đang tiếp tục thực hiện các biện pháp thu hồi khoản công nợ này.

(2): Tại thời điểm 30/06/2023, Công ty đang ghi nhận khoản phải thu Công ty Cổ phần Tập đoàn Vina Megastar số tiền 33.627.654.160 VND. Công ty đã khởi kiện Ngân hàng TMCP Đông Nam Á, là bên bảo lãnh thực hiện thanh toán cho Vina Megastar tại Tòa án Nhân dân Quận Hoàn Kiếm, để đảm bảo thận trọng Công ty đã trích lập dự phòng toàn bộ cho khoản công nợ này.

10 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	-	-	366.781.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	242.037.476	-	16.060.061.356	-
Hàng hoá	16.134.908.897	-	5.986.952.940	-
	16.376.946.373	**-**	**22.413.795.643**	**-**

1 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	1.211.033.146	2.399.986.612	6.402.806.905	387.886.545	161.200.000	10.562.913.208
- Mua trong kỳ	-	-	2.443.010.000	-	-	2.443.010.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	13.561.940.526	-	-	-	-	13.561.940.526
- Chuyển sang từ bất động sản đầu tư	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000
Số dư cuối kỳ	**17.025.853.672**	**2.399.986.612**	**8.845.816.905**	**387.886.545**	**161.200.000**	**28.820.743.734**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	1.159.300.826	223.745.655	5.748.621.734	335.363.368	32.500.001	7.499.531.584
- Khấu hao trong kỳ	311.731.612	120.011.646	104.169.510	9.850.002	26.866.668	572.629.438
- Chuyển sang từ bất động sản đầu tư	2.252.880.000	-	-	-	-	2.252.880.000
Số dư cuối kỳ	**3.723.912.438**	**343.757.301**	**5.852.791.244**	**345.213.370**	**59.366.669**	**10.325.041.022**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	51.732.320	2.176.240.957	654.185.171	52.523.177	128.699.999	3.063.381.624
Tại ngày cuối kỳ	**13.301.941.234**	**2.056.229.311**	**2.993.025.661**	**42.673.175**	**101.833.331**	**18.495.702.712**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 7.702.332.025 đồng.

2 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý có nguyên giá tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023 là 547.965.000 đồng; khấu hao lũy kế tại thời điểm 01/01/2023 và 30/06/2023 là 547.965.000 đồng.

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Giá trị quyền sử dụng đất	Nhà	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
Số dư cuối kỳ	**7.779.542.940**	**7.513.200.000**	**15.292.742.940**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	17.545.622.940
- Giảm khác	-	(2.252.880.000)	(2.252.880.000)
Số dư cuối kỳ	**7.779.542.940**	**7.513.200.000**	**15.292.742.940**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Bất động sản đầu tư của Công ty là 23.600 m2 đất tại Thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội được sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2023. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2023	01/01/2023
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	18.533.190	46.881.483
	Bảo hiểm PVI care	203.077.661	-
	Chi phí sửa chữa kho Đông Anh	12.520.824	31.423.572
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.668.422	115.041.066
		242.800.097	**193.346.121**
b)	**Dài hạn**		
	Lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	-	28.542.933.921
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	304.633.895	364.631.629
	Chi phí sửa chữa	2.846.564.326	1.686.927.663
	Chi phí bảo hiểm nhân thọ	8.401.603.763	9.073.732.067
		11.552.801.984	**39.668.225.280**

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	-	-	***140.081.379***	***140.081.379***
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	-	140.081.379	140.081.379
Bên khác	***48.047.849.797***	***48.047.849.797***	***48.825.894.434***	***48.825.894.434***
Công ty TNHH CN và DV Kỹ thuật DTL	1.278.836.416	1.278.836.416	15.886.856.700	15.886.856.700
Công ty TNHH Công nghiệp Delta	400.650.787	400.650.787	7.999.071.420	7.999.071.420
Công ty Cổ phần Cơ điện EME	4.210.668.000	4.210.668.000	5.579.394.840	5.579.394.840
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Thương mại Quốc tế Hoàng Gia	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812	5.197.557.812
Công ty Cổ phần Đại Kim	9.598.176.500	9.598.176.500	-	-
Công ty TNHH Sản xuất Nhựa Bình Thuận	11.374.453.750	11.374.453.750	-	-
Đối tượng khác	15.987.506.532	15.987.506.532	14.163.013.662	14.163.013.662
	48.047.849.797	**48.047.849.797**	**48.965.975.813**	**48.965.975.813**

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Công ty Cổ phần Thi công Cơ giới Lắp máy Dầu Khí	1.009.800.000	1.009.800.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp TLT	2.650.112.850	2.650.112.850
Ban QLDA Điện lực Dầu khí Thái Bình 2	-	1.044.488.827
Công ty Nhiệt điện Đông Triều - TKV - Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực TKV - CTCP	5.904.243.750	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng Hòa Bình	2.084.882.625	-
Người mua trả tiền trước khác	1.374.450.683	541.493.808
	13.023.489.908	**5.245.895.485**

7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	440.943.022	-	3.310.531.469	3.310.531.469	440.943.022	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	47.714.688	47.714.688	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	123.847.491	-	7.390.857.312	-	-	7.267.009.821
Thuế thu nhập cá nhân	-	279.822.170	725.357.555	945.422.955	-	59.756.770
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	135.000.000	-	1.974.722.738	1.974.722.738	135.000.000	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	38.312.584	283.920.000	283.920.000	-	38.312.584
	699.790.513	**318.134.754**	**13.738.103.762**	**6.567.311.850**	**575.943.022**	**7.365.079.175**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	470.209.482	97.809.226
- Chi phí phải trả khác	100.000.000	95.000.000
	570.209.482	**192.809.226**

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

		30/06/2023	01/01/2023 (Đã điều chỉnh)
		VND	VND
a)	**Chi tiết theo nội dung**		
	- Kinh phí công đoàn	176.905.000	91.557.807
	- Bảo hiểm xã hội	201.723.226	-
	- Bảo hiểm y tế	35.181.892	-
	- Bảo hiểm thất nghiệp	12.450.000	-
	- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.658.460.000	17.678.460.000
	- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.158.129.530	3.171.049.530
	- Phải trả lãi vay	-	57.854.509.800
	- Các khoản phải trả, phải nộp khác	71.511.775	128.677.683
		21.314.361.423	**78.924.254.820**
b)	**Chi tiết theo đối tượng**		
	- Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex [(1)]	17.600.000.000	17.600.000.000
	- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	57.854.509.800
	- Đối tượng khác	3.714.361.423	3.469.745.020
		21.314.361.423	**78.924.254.820**

(1) Đây là khoản đặt cọc, với giá trị 17.600.000.000 VND của Công ty TNHH Thương mại Hưng Việt TP Inmex liên quan đến việc chuyển nhượng phần vốn góp 10% giá trị dự án Nam An Khánh theo hợp đồng đặt cọc số 2011/HĐĐC/PVMACHINO-HV. Đến thời điểm 30/06/2023, hai bên đang trong quá trình làm thủ tục thanh lý hợp đồng này.

20 . VAY

	01/01/2023		Trong kỳ		30/06/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam [1]	23.263.429.509	23.263.429.509	-	23.263.429.509	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển - Chi nhánh Hai Bà Trưng [2]	65.512.440.847	65.512.440.847	133.367.226.919	159.542.521.657	39.337.146.109	39.337.146.109
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm [3]	22.923.193.388	22.923.193.388	54.946.325.940	64.625.519.328	13.244.000.000	13.244.000.000
	111.699.063.744	**111.699.063.744**	**188.313.552.859**	**247.431.470.494**	**52.581.146.109**	**52.581.146.109**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Trong kỳ, theo Nghị quyết số 0039/NQ/MTB-HĐQT ngày 19/04/2023 của Hội đồng quản trị về việc chuyển nhượng/thế chấp tài sản để cấn trừ công nợ với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (PVcomBank); Biên bản thỏa thuận số 0806/2023/BB/PVB-PVMachino về việc nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ nợ và Hợp đồng chuyển nhượng số 0806/HĐCNVG-PVMACHINO-PVcomBank ngày 08/06/2023 chuyển nhượng phần vốn góp của PVMACHINO tại Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội. Hai bên đã xác nhận nghĩa vụ nợ của Công ty tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam là 101.741.487.800 đồng, trong đó tổng dư nợ gốc là 43.886.978.000 đồng; lãi vay phải trả là: 57.854.509.800 đồng và thực hiện thống nhất dùng 10% giá trị góp vốn tại Dự án HH3 Nam An Khánh để đối trừ một phần nghĩa vụ trả nợ gốc chưa trả và lãi vay, tổng giá trị phần vốn góp của dự án được xác định là 64.141.487.800 đồng và 37.600.000.000 đồng tiền mặt để thanh toán nghĩa vụ còn lại.

(2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/339/HĐTD ngày 06/09/2022, với các điều khoản như sau:

+ Hạn mức tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
+ Thời hạn của hợp đồng: kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 31/07/2023;
+ Lãi suất cho vay: chi tiết theo từng lần vay, tại thời điểm 30/6/2023 là 8,2%/năm;
+ Số dư nợ gốc vay tại thời điểm cuối kỳ: 39.337.146.109 đồng;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng.

(3.1) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay từng lần số 82 HTTD/2023-HĐCVTL/NHCT122-MAYTBDAUKHI ngày 29/06/2023, với các điều khoản như sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán tạm ứng 100% giá trị tiền hàng của hợp đồng số 2106/NB-PVM/2023 ngày 21/06/2023 giữa Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ XNK Ninh Bình;
+ Thời hạn của hợp đồng: 63 ngày kể từ ngày liền kề của ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.611.000.000 đồng;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm.

(3.2) Khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam theo Hợp đồng cho vay từng lần số 80 HTTD/2023-HĐCVTL/NHCT122-MAYTBDAUKHI ngày 27/06/2023, với các điều khoản như sau:

+ Mục đích vay: Thanh toán giá trị tiền hàng của hợp đồng số 0906/NB-PVM/2023 ngày 09/06/2023 giữa Công ty Cổ phần Máy Thiết bị Dầu khí và Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ XNK Ninh Bình;
+ Thời hạn của hợp đồng: 34 ngày kể từ ngày liền kề của ngày giải ngân đầu tiên;
+ Lãi suất cho vay: 7,5%/năm;
+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 6.633.000.000 đồng;
+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm.

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
		VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**94.716.210.239**	**499.865.357.905**
Lãi trong kỳ trước		-	30.130.953.257	30.130.953.257
Phân phối lợi nhuận		-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**120.347.163.496**	**525.496.311.162**
Số dư đầu năm nay	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**42.579.449.988**	**447.728.597.654**
Lãi trong kỳ này		-	159.764.059.879	159.764.059.879
Phân phối lợi nhuận		-	(4.500.000.000)	(4.500.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**386.386.000.000**	**18.763.147.666**	**197.843.509.867**	**602.992.657.533**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 0040/NQ/MTB-ĐHĐCĐ ngày 20/04/2023, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

	Số tiền
	VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.500.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 7% vốn điều lệ)	27.047.020.000

Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chưa chốt quyền chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Bà Nguyễn Anh Thu	16,91	65.351.000.000	16,91	65.351.000.000
Bà Lê Thị Kiều Vân	18,12	70.000.000.000	18,12	70.000.000.000
Các cổ đông khác	64,97	251.035.000.000	64,97	251.035.000.000
	100	**386.386.000.000**	**100**	**386.386.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	386.386.000.000	386.386.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*386.386.000.000*	*386.386.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận:		
- *Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ*	*3.171.049.530*	*2.635.268.930*
- *Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền*	*(12.920.000)*	*(162.981.100)*
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	*(12.920.000)*	*(162.981.100)*
- *Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ*	*3.158.129.530*	*2.472.287.830*

d) Cổ phiếu

	30/06/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	38.638.600	38.638.600
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	38.638.600	38.638.600
- *Cổ phiếu phổ thông*	*38.638.600*	*38.638.600*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	18.763.147.666	18.763.147.666
	18.763.147.666	**18.763.147.666**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty đang sử dụng diện tích đất 1.202,5 m2 tại số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội và 23.600 m2 đất tại thôn Dục Nội, Xã Việt Hùng, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội với phương thức thuê đất trả tiền hàng năm được sử dụng với mục đích kinh doanh, làm trụ sở văn phòng và đang làm thủ tục gia hạn hợp đồng thuê đất với các bên có liên quan.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2023	01/01/2023
- Đồng đô la Mỹ (USD)	31.218,46	20.823,56

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
	65.193.021.617	65.193.021.617

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	426.877.276.060	133.881.903.714
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5.522.922.308	7.167.556.652
	432.400.198.368	**141.049.460.366**
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan	-	106.495.859

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	419.065.439.723	133.184.618.462
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	3.334.544.938	4.084.625.868
	422.399.984.661	**137.269.244.330**
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan	-	64.582.074

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.174.332.577	2.956.033.861
Lãi bán các khoản đầu tư	295.457.634.985	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	47.058.856.251
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.449.755	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	454.373
Lãi chậm thanh toán	-	299.722.080
	297.633.417.317	**50.315.066.565**
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính nhận từ các bên liên quan	430.356.342	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.625.070.146	995.141.423
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	18.487.031.000	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	10.575.697	40.095.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	9.771.489	-
Dự phòng/ (hoàn nhập) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(2.019.847.330)	6.719.250.000
Chi phí tài chính khác	761.670	-
	20.113.362.672	**7.754.486.423**
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính trả cho các bên liên quan	220.761.670	-

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37)

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.555.679	42.039.466
Chi phí nhân công	5.591.561.305	1.147.728.991
Chi phí khấu hao tài sản cố định	177.330.860	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.515.595.595	1.060.517.543
Chi phí khác bằng tiền	1.261.963.304	79.942.045
	8.886.006.743	**2.330.228.045**

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	664.550.320	413.500.851
Chi phí nhân công	14.697.360.223	4.170.815.990
Chi phí khấu hao tài sản cố định	395.298.578	246.707.371
Thuế, phí, lệ phí	843.890.480	80.385.965
Chi phí dự phòng	20.931.139.601	745.490.861
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.160.790.674	3.906.883.585
Chi phí khác bằng tiền (*)	30.920.918.170	5.247.817.850
	70.613.948.046	**14.811.602.473**

(*) Trong đó, Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa phân bổ vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ là 28.542.933.921 đồng.

29 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	1.164.981.996
Tiền phạt thu được	1.279.500.210	-
Thu nhập từ nợ khó đòi	366.358.186	-
Thu nhập khác	1.560	2.000
	1.645.859.956	**1.164.983.996**

30 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Tiền phạt vi phạm hợp đồng	1.313.324.333	-
Chi phí tài trợ Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Lạng Sơn	25.000.000.000	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang chậm quyết toán và hàng tồn kho chậm luân chuyển	16.184.805.227	-
Chi phí khác	13.126.768	-
	42.511.256.328	**-**

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
a) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	167.154.917.191	29.198.967.660
Các khoản điều chỉnh tăng	25.033.375.954	-
- *Chi phí không hợp lệ*	*25.032.540.145*	-
- *Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ*	*835.809*	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(155.234.006.585)	(47.058.856.251)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	-	*(47.058.856.251)*
- *Chuyển lỗ các năm trước*	*(155.234.006.585)*	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	36.954.286.560	(17.859.888.591)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**7.390.857.312**	**-**

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP THEO)

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(123.847.491)	(123.847.491)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD chính	**7.267.009.821**	**(123.847.491)**
b) Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh bất động sản		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế từ HĐKD bất động sản	-	1.164.981.996
Thu nhập tính thuế TNDN	-	1.164.981.996
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**-**	**232.996.399**
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	-	(71.199.990)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ của HĐKD bất động sản	**-**	**161.796.409**
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**7.267.009.821**	**37.948.918**

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Hoạt động của Công ty trong kỳ chủ yếu là hoạt động thương mại, chiếm hơn 90% doanh thu hoạt động của Công ty. Vì vậy, Công ty không thuyết minh chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố, do đã thuyết minh các yếu tố của chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp tại Thuyết minh số 27 và Thuyết minh số 28.

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Đầu tư ngắn hạn	15.042.750.000	-	-	15.042.750.000
	15.042.750.000	**-**	**-**	**15.042.750.000**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023				
Đầu tư ngắn hạn	12.020.250.000	-	-	12.020.250.000
	12.020.250.000	**-**	**-**	**12.020.250.000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Tiền	38.991.852.113	-	-	38.991.852.113
Phải thu khách hàng, phải thu khác	210.585.168.006	1.600.000.000	-	212.185.168.006
Các khoản cho vay	111.700.674.979	21.000.000.000	-	132.700.674.979
	361.277.695.098	**22.600.000.000**	**-**	**383.877.695.098**
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	44.831.338.852	-	-	44.831.338.852
Phải thu khách hàng, phải thu khác	197.189.790.422	1.600.000.000	-	198.789.790.422
Các khoản cho vay	67.600.000.000	-	-	67.600.000.000
	309.621.129.274	**1.600.000.000**	**-**	**311.221.129.274**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2023				
Vay và nợ	52.581.146.109	-	-	52.581.146.109
Phải trả người bán, phải trả khác	69.362.211.220	-	-	69.362.211.220
Chi phí phải trả	570.209.482	-	-	570.209.482
	122.513.566.811	-	-	**122.513.566.811**
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	111.699.063.744	-	-	111.699.063.744
Phải trả người bán, phải trả khác	127.890.230.633	-	-	127.890.230.633
Chi phí phải trả	192.809.226	-	-	192.809.226
	239.782.103.603	-	-	**239.782.103.603**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Công bố bản án sơ thẩm số 43/2020/KDTM-ST ngày 28/09/2020 về việc tranh chấp phát sinh từ hợp đồng bảo lãnh giữa Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí, Công ty TNHH Thương mại và Dầu khí Đức Hùng và bên bảo lãnh là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Toà án Nhân dân Quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội phán quyết buộc Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí phải hoàn trả cho Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, số tiền tương ứng với Bảo lãnh số 0606/TDHH ngày 07/06/2011 và các khoản lãi chậm trả phát sinh. Công ty Cổ phần Máy – Thiết bị Dầu khí đã kháng cáo bản án này và chuyển lên cấp phúc thẩm. Tính đến thời điểm 30/06/2023 vẫn chưa có Công bố mới nhất của Toà án Nhân dân thành phố Hà Nội liên quan đến hồ sơ phúc thẩm trên của Công ty.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư với Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Hasky Hưng Yên	Công ty liên kết
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà ở Nguyên Xá	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn- Hà Nội	Cùng thành viên HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	Ông Uông Huy Đông - Tổng giám đốc CTCP Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội là em vợ của Ông Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT của Công ty
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Hà Nội	Ông Uông Huy Đông là chủ tịch HĐQT Công ty
Các thành viên HĐQT	Điều hành Công ty
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng và ban kiểm soát	Điều hành Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày đầu kỳ, cuối kỳ với các bên liên quan như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Bán hàng hóa, dịch vụ	-	**106.495.859**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	106.495.859
Mua hàng hóa, dịch vụ	-	**64.582.074**
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	-	64.582.074
Chi phí tài chính	**220.761.670**	-
Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	220.761.670	-
Lãi cho vay	**430.356.342**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công nghệ Hà Nội	430.356.342	-

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	**42.729.402**	**44.744.996**
Tiền gửi tại Công ty CP Chứng khoán Sài Gòn - Hà Nội	42.729.402	43.404.242

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Hội đồng quản trị	**666.731.818**	**501.575.300**
Vũ Đức Tiến - Chủ tịch HĐQT	176.000.000	135.000.000
Trần Văn Long - Ủy viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 20/04/2023)	46.000.000	67.500.000
Vũ Đình Đông - Ủy viên HĐQT	-	67.500.000
Nguyễn Minh Tuấn- Ủy viên HĐQT	335.000.000	231.575.300
Vương Hoàng Thăng- Ủy viên HĐQT	80.681.818	-
Tống Thị Điệp - Ủy viên HĐQT (Bổ nhiệm ngày 20/04/2023)	29.050.000	-

	06 tháng đầu năm 2023	06 tháng đầu năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên quản lý khác	**2.025.000.000**	**1.443.002.900**
Phạm Văn Hiệp -Tổng Giám đốc	749.000.000	339.995.200
Lê Ngọc Dũng - Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 29/04/2022)	-	201.376.400
Phan Trung Nghĩa - Phó Tổng Giám đốc	323.000.000	228.893.300
Nguyễn Hồng Hà - Phó Tổng Giám đốc	323.000.000	228.893.300
Chu Thành Nam - Phó Tổng Giám đốc	323.000.000	228.893.300
Hoàng Minh Đức- Kế toán trưởng	307.000.000	214.951.400
Thu nhập của Ban kiểm soát	**222.000.000**	**166.500.000**
Lê Thị Kiều Vân- Trưởng ban kiểm soát	88.000.000	67.500.000
Phạm Thị Hải An - Thành viên Ban kiểm soát	67.000.000	49.500.000
Hà Thị Thanh Hậu - Thành viên Ban kiểm soát	67.000.000	49.500.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với Công ty.

38 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Theo đó số liệu so sánh của Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được điều chỉnh cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính riêng năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
Bảng Cân đối kế toán riêng giữa niên độ					
Phải trả ngắn hạn khác	319	21.069.745.020	78.924.254.820	57.854.509.800	(*)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	100.433.959.788	42.579.449.988	(57.854.509.800)	(*)

(*) Ghi nhận chi phí lãi vay từ các năm trước tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam căn cứ theo Biên bản thỏa thuận số 0806/2023/BB/PVB-PVMachino về việc nhận chính tài sản bảo đảm để thay thế nghĩa vụ nợ và Hợp đồng chuyển nhượng số 0806/HĐCNVG-PVMACHINO-PVcomBank ngày 08/06/2023 chuyển nhượng phần vốn góp của PVMACHINO tại Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội.

Lý Thị Lệ Ninh	**Hoàng Minh Đức**	**Phạm Văn Hiệp**
Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2023